

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VĨNH TRỤ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-CAX
V/v triển khai Nghị định số
58/2026/NĐ-CP

Vĩnh Trụ, ngày tháng 04 năm 2026

Kính gửi:

- Trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể ;
- Trưởng thôn;
- Các cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn xã.

Thực hiện Công văn số 1863/C06-P2, ngày 17/03/2026 của Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ Công an về việc triển khai Nghị định số 58/2026/NĐ-CP, ngày 13/02/2026, sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; quản lý, sử dụng con dấu; quản lý, sử dụng pháo; quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật cư trú, Luật căn cước, có hiệu lực thi hành từ 15/03/2026. Để thực hiện thống nhất, hiệu quả, Chủ tịch UBND xã Vĩnh Trụ, tỉnh Ninh Bình yêu cầu các phòng, ban, ngành, đoàn thể; các đồng chí trưởng thôn; các cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự thực hiện một số nội dung cụ thể như sau:

1. Lĩnh vực quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự.

1.1. Quy định mới

(1) Tại khoản 1 điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP, ngày 13/02/2026 sửa đổi, bổ sung khoản 20 điều 3 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định rõ hơn về nội hàm quản lý an ninh, trật tự đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh dịch vụ thẩm mỹ để phù hợp hơn với quy định của pháp luật chuyên ngành là nghị định số 96/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh. Vì vậy Cơ quan Công an có thẩm quyền có trách nhiệm rà soát, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự hoàn thiện thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và thực hiện công tác quản lý theo đúng quy định.

(2) Tại khoản 2 điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 23 điều 3 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định thay đổi “*Súng quân dụng cầm tay hạng nhỏ*” thành “*súng cầm tay, vắc vai, đạn sử dụng cho các loại vũ khí này trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng khác*” để phù hợp với Luật quản lý

vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ năm 2024. Đồng thời bổ sung quy định “*Thiết bị đo, thử chất ma túy*” thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự. Vì vậy Cơ quan Công an có thẩm quyền có trách nhiệm rà soát, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự hoàn thiện thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và thực hiện công tác quản lý theo đúng quy định.

(3) Tại khoản 3 điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 8 điều 4 nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định về “*Tài liệu hợp lệ*” thay cho “*bản sao hợp lệ*”, quy định này giúp cho Cơ quan Công an có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự trong quá trình tiếp nhận hồ sơ xác định tài liệu hợp lệ để đảm bảo tính pháp lý trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc trên ứng dụng định danh quốc gia (VNEID).

(4) Tại khoản 4 điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 9, 10 vào sau khoản 8 điều 4 nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định cơ sở kinh doanh có yếu tố nước ngoài; cơ sở kinh doanh hoạt động liên tỉnh, thành phố để phân định rõ thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của các cấp Công an quy định tại khoản 14, điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

(5) Tại khoản 5 điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 điều 7 nghị định số 96/2016/NĐ-CP bổ sung đối tượng là người Việt Nam “Đang trong thời gian thi hành hình phạt tù nhưng được hưởng án treo” không đủ điều kiện là người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự của cơ sở đầu tư kinh doanh ngành, nghề có điều kiện về an ninh, trật tự. Vì vậy, cơ quan công an có thẩm quyền cần lưu ý xem xét cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.

(6) Tại khoản 7 điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 điều 12 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định việc đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ phần lý thuyết được đào tạo trực tiếp hoặc trên nền tảng công nghệ thông tin, quy định này sẽ tạo điều kiện hỗ trợ cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ cắt giảm chi phí đào tạo và thời gian đi lại của nhân viên dịch vụ bảo vệ. Nội dung này thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; quản lý và sử dụng con dấu.

(7) Tại khoản 8, 9, 10 điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3, 4 điều 19 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP. Theo đó:

- Quy định người dân, doanh nghiệp không phải nộp các tài liệu quy định tại điểm a, b khoản 2 điều 19 khi các cơ sở dữ liệu chuyên ngành được kết nối, chia sẻ dữ liệu để phục vụ giải quyết các thủ tục hành chính.

- Bổ sung cơ sở đầu tư kinh doanh ngành, nghề thiết bị đo, thử chất ma túy không phải cung cấp tài liệu chứng minh đủ điều kiện về phòng cháy chữa cháy trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.

- Quy định về tài liệu hợp lệ chứng minh điều kiện an toàn về phòng cháy chữa cháy đối với khu vực kinh doanh và kho bảo quản nguyên liệu, hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 105/2025/NĐ-CP (*thay thế Nghị định số 36/2020/NĐ-CP*).

- Các cơ sở kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; dịch vụ nổ mìn có hoạt động nổ mìn theo hợp đồng nguyên tắc cung cấp vật liệu nổ từ cơ sở kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp đến địa điểm nổ và đảm bảo thi công hết vật liệu nổ trong ngày, không lưu giữ vật liệu nổ thì không phải bố trí kho bảo quản vật liệu nổ nhưng phải cung cấp hợp đồng nguyên tắc trên kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và Biên bản kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy đối với kho bảo quản vật liệu nổ công nghiệp.

(8) Tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 23 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP:

- Điểm c khoản 1 quy định lại thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự tại một địa điểm kinh doanh có nhiều ngành, nghề khác nhau thuộc nhiều cơ sở kinh doanh khác nhau thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của nhiều cấp Công an thì mỗi cơ sở kinh doanh nộp một bộ hồ sơ cho cơ quan Công an có thẩm quyền quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự cho từng cơ sở kinh doanh thay vì cơ quan Công an có thẩm quyền cao nhất cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự cho tất cả các cơ sở.

- Tại điểm c khoản 2 quy định hồ sơ nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID).

- Tại khoản 3 quy định giảm thời gian cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự từ 05 ngày còn 04 ngày và cấp đổi, cấp lại từ 04 ngày còn 03 ngày.

(9) Về phân cấp thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và quản lý cơ sở kinh doanh

- Phân cấp từ C06 về PC06: Các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú 5 sao loại hình biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy du lịch; kinh doanh súng bắn sơn (*trừ cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn*).

Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú 5 sao loại hình khách sạn (*không có yếu tố nước ngoài, không hoạt động theo chuỗi khách sạn tại nhiều địa phương (hoạt động liên tỉnh) thuộc 1 chủ sở hữu*), C06 sẽ rà soát, thông báo để PC06 Công an địa phương tiếp nhận và thực hiện công tác quản lý theo quy định; các cơ sở kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, kinh doanh tiền chất thuốc nổ, kinh doanh dịch vụ nổ mìn, công cụ hỗ trợ hiện nay các Bộ đang thực hiện việc cấp nổ công nghiệp, Giấy phép các loại Giấy phép (*Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, kinh doanh tiền chất thuốc nổ, Giấy phép dịch vụ nổ mìn, Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ...*), C06 sẽ rà soát khi có thay đổi thông báo cho PC06 Công an các địa phương biết để thực hiện.

- Phân cấp từ PC06 về Công an cấp xã: Các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú có quy mô từ 21 đến 29 phòng cho thuê lưu trú; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ in; kinh doanh các loại pháo,

- Chuyển thẩm quyền quản lý từ Công an cấp huyện về PC06 đối với các cơ sở kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên.

- Chuyển thẩm quyền quản lý từ Công an cấp huyện về Công an cấp xã đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú có quy mô từ 10 đến 20 phòng cho thuê lưu trú; kinh doanh cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn; kinh doanh dịch vụ karaoke; kinh doanh dịch vụ xoa bóp, kinh doanh dịch vụ cầm đồ; cơ sở kinh doanh không phải là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ in.

1.2. Quy định bãi bỏ

(1) Tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 19 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định bãi bỏ Bản khai lý lịch (Mẫu số 02), vì thông tin này được khai thác trên nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

(2) Tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 20 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định bãi bỏ yêu cầu cung cấp “*văn bản cho phép hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đối với cơ sở kinh doanh ngành, nghề: Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, kinh doanh tiền chất thuốc nổ, kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để thăm*

dò, khai thác khoáng sản, dầu khí" để phù hợp với Luật Quân lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ năm 2024.

(3) Tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP quy định bãi bỏ khoản 13 Điều 3 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP (*bãi bỏ ngành, nghề kinh doanh khi ra khỏi danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự*).

(4) Tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP bãi bỏ thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự và quản lý của Công an cấp huyện.

(5) Tại điểm b khoản 12 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP bãi bỏ hình thức nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công của Bộ Công an.

1.3. Quy định chuyển tiếp

(1) Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ đã được cấp trước ngày 15/3/2026 thì có thời hạn sử dụng 05 năm kể từ ngày được cấp, hết thời hạn trên phải thực hiện cấp đổi theo quy định tại Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

(2) Đối với hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đã được tiếp nhận và đang xem xét giải quyết theo quy định tại Nghị định số 96/2016/NĐ-CP và Nghị định số 56/2023/NĐ-CP thì thực hiện theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP và Nghị định số 56/2023/NĐ-CP.

1.4. Một số nội dung cụ thể cần thực hiện

(1) Công an các đơn vị thực hiện phân cấp thẩm quyền quản lý có văn bản thông báo cho các cơ sở kinh doanh thuộc diện phân cấp biết về việc chuyển thẩm quyền quản lý theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP. Đồng thời hướng dẫn để cơ sở kinh doanh nắm được Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự vẫn còn giá trị sử dụng cho đến khi thực hiện việc cấp đổi, cấp lại và việc chấp hành công tác báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất đối với cơ quan Công an có thẩm quyền quản lý mới. Phối hợp với cơ quan Công an tiếp nhận phân cấp để tiếp nhận cơ sở kinh doanh theo phân cấp thẩm quyền quản lý.

(2) Đối với các cơ sở kinh doanh lưu trú khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự thì cơ quan Công an tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn cơ sở kinh doanh nêu rõ số lượng phòng kinh doanh dịch vụ lưu trú tại Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (*Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2026/NĐ-CP*).

(3) Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú tàu thủy du lịch di chuyển qua nhiều địa giới hành chính khác nhau thì thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều

kiện về an ninh, trật tự do cơ quan Công an nơi cơ sở kinh doanh đăng ký bên neo đậu thực hiện.

(4) Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo vệ: Theo quy định tại khoản 6 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP thì: *“Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp. Bộ Công an quy định chi tiết việc đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ trên nền tảng công nghệ thông tin, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, hủy Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ và hủy giá trị sử dụng Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ”*. Theo đó, PC06 địa phương có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo vệ rà soát, lập danh sách nhân viên dịch vụ bảo vệ có Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ hết hạn đề nghị cấp đổi Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; quản lý và sử dụng con dấu có hiệu lực thi hành. Việc cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ không phải thu phí (theo quy định tại Thông tư số 23/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 218/2016/TT-BCA của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

2. Lĩnh vực quản lý và sử dụng con dấu

2.1. Quy định mới

(1) Tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP bổ sung quy định một số cơ quan, tổ chức mới được thành lập được sử dụng con dấu có hình Quốc huy gồm: Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân khu vực, Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân khu vực.

(2) Tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP bổ sung quy định một số cơ quan, tổ chức mới được thành lập được sử dụng con dấu có hình biểu tượng hoặc con dấu không có hình biểu tượng gồm: Cơ quan, tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân khu vực, Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân khu vực.

(3) Tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP:

- Bổ sung hình thức nộp hồ sơ qua Ứng dụng định danh quốc gia (VneID)
- Quy định cụ thể văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đối với bản điện tử, bản giấy; quy định này giúp cơ quan Công an có thẩm quyền đăng ký mẫu con dấu

trong quá trình tiếp nhận hồ sơ xác định tài liệu hợp lệ để đảm bảo tính pháp lý trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

- Bổ sung quy định cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước không phải nộp các tài liệu, giấy tờ trong hồ sơ khi đã có thông tin trên Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước và hoàn thành việc kết nối, chia sẻ dữ liệu thông tin các tài liệu này trên môi trường điện tử phục vụ giải quyết các thủ tục hành chính.

(4) Tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP điều chỉnh lại hệ thống cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền đăng ký mẫu con dấu; cấp, đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu của C06 và PC06 Công an địa phương theo hướng tổng thể, bổ sung một số cơ quan, tổ chức mới được thành lập, loại bỏ một số cơ quan, tổ chức bị cắt giảm sau sắp xếp tổ chức bộ máy, triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Đồng thời, thực hiện phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đăng ký mẫu con dấu; cấp, đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu từ C06 về PC06 đối với các cơ quan, tổ chức sau:

- Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức phi chính phủ do cơ quan có thẩm quyền ở trung ương thành lập hoặc cấp giấy phép hoạt động, tổ chức trực thuộc các cơ quan, tổ chức này;

- Tổ chức nước ngoài không có chức năng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền ở trung ương cấp giấy phép hoạt động.

(5) Tại khoản 7, 8, 9, 10, 11 Điều 2 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP quy định hồ sơ 05 thủ tục hành chính về đăng ký mẫu con dấu:

- Bổ sung Văn bản đề nghị đăng ký mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này) trong thành phần hồ sơ áp dụng chung cho 05 thủ tục hành chính về đăng ký mẫu con dấu.

- Bổ sung quy định đối với tổ chức kinh tế đăng ký thêm dấu ướt, dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi: Văn bản đề nghị đăng ký mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước (*để đảm bảo đúng quy định tại điểm c khoản 4 Điều 5 Nghị định số 99/2016/NĐ: Tổ chức kinh tế tự quyết định việc sử dụng thêm con dấu*).

(6) Tại khoản 13 Điều 2 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP bổ sung thời hạn kể từ ngày phát hiện mất Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu và cơ quan Công an xã, phường, đặc khu nơi xảy ra mất con dấu, Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu.

2.2. Quy định bãi bỏ

(1) Tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP bãi bỏ quy định quản lý con dấu của tổ chức được đăng ký, hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

(2) Tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP bãi bỏ quy định một số cơ quan trước đây quy định được sử dụng con dấu có hình Quốc huy đảm bảo đúng quy định sau khi sắp xếp mô hình tổ chức bộ máy và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp gồm: Tổng cục hoặc đơn vị tương đương Tổng cục; Tòa án nhân dân cấp cao; Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; Viện kiểm sát nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện; Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện.

(3) Tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP bãi bỏ quy định một số cơ quan, tổ chức trước đây quy định được sử dụng con dấu có hình biểu tượng hoặc con dấu không có hình biểu tượng để đảm bảo đúng quy định sau khi sắp xếp mô hình tổ chức bộ máy và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp gồm: Cơ quan, tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương; Cơ quan, tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện; Cơ quan chuyên môn, tổ chức sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban bầu cử ở cấp huyện. Đồng thời, bỏ quy định quản lý con dấu của Ban chỉ huy quân sự cấp xã để đảm bảo quy định tại Nghị quyết số 66.12/2026/NQ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của Ban chỉ huy quân sự cấp xã, phường, đặc khu.

(4) Tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP bãi bỏ hình thức nộp hồ sơ trực tuyến qua Công dịch vụ công Bộ Công an.

5) Tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP bãi bỏ khoản 3 Điều 11 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP quy định người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử liên hệ nộp hồ sơ phải có giấy giới thiệu, giấy ủy quyền.

2.3. Quy định chuyển tiếp

Đối với hồ sơ đề nghị đăng ký mẫu con dấu mới, đăng ký thêm con dấu, đăng ký dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi, đăng ký lại mẫu con dấu, đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu đã được tiếp nhận và đang xem xét giải quyết theo quy định tại Nghị định số 99/2016/NĐ-CP và Nghị định số 56/2023/NĐ-CP

thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 99/2016/NĐ-CP và Nghị định số 56/2023/NĐ-CP.

3. Lĩnh vực quản lý, sử dụng pháo

3.1. Quy định mới

(1) Bổ sung thẩm quyền nghiên cứu, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu pháo hoa, pháo hoa nỏ cho tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an được giao nhiệm vụ: Tại các khoản 1, 7, 15, 16, 17 Điều 3 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP quy định: Tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an được Bộ trưởng Bộ Công an giao nhiệm vụ thì được phép nghiên cứu, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu pháo hoa, pháo hoa nỏ; các tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an đáp ứng các yêu cầu, điều kiện về an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy, phòng ngừa, ứng phó sự cố và bảo vệ môi trường thì được phép kinh doanh pháo hoa.

(2) Bổ sung đối tượng được phép vận chuyển pháo hoa nỏ, thuốc pháo nỏ: Tại khoản 13 Điều 3 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP quy định: Tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng được Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, cung cấp pháo hoa nỏ hoặc doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có ngành nghề vận tải hàng hóa, đủ điều kiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp thì được phép vận chuyển pháo hoa nỏ, thuốc pháo nỏ.

(3) Về phân cấp trong thực hiện tiêu hủy pháo, cho phép cơ quan tổ chức sử dụng pháo hoa nỏ để biểu diễn, thi đấu; cho phép tổ chức bắn pháo hoa nỏ và thay đổi tầm bắn, thời lượng bắn pháo hoa nỏ:

- Tại các khoản 2, 3, 4 Điều 3 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP quy định: Thẩm quyền phê duyệt phương án tiêu hủy, thành lập hội đồng tiêu hủy và xây dựng phương án tiêu hủy pháo là Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã trở lên hoặc Trưởng Công an cấp xã trở lên.

- Tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP quy định: Giám đốc Sở Văn hóa, Thể Thao và Du lịch nơi tổ chức biểu diễn, thi đấu pháo hoa nỏ có thẩm quyền cho phép các cơ quan, tổ chức sử dụng pháo hoa nỏ do tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng được giao nhiệm vụ sản xuất cung cấp để biểu diễn, thi đấu.

- Tại khoản 11 Điều 3 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương để quyết định

các trường hợp tổ chức bắn pháo hoa nổ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 11 Nghị định này.

- Tại khoản 12 Điều 3 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trường hợp tổ chức bắn pháo hoa nổ theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 11 Nghị định này và các trường hợp thay đổi tầm bắn, thời lượng bắn pháo hoa nổ trên cơ sở đề nghị của cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(4) Các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung:

- Bổ sung 03 thủ tục hành chính gồm: Cấp Giấy phép vận chuyển pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ; Đề nghị huấn luyện, cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong sản xuất, quản lý, bảo quản, sử dụng pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo; Đề nghị tự huấn luyện và được kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong sản xuất, quản lý, bảo quản, sử dụng pháo hoa, thuật pháo hoa nổ, thuốc pháo.

- Sửa đổi bổ sung 06 thủ tục hành chính gồm: Cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ và thiết bị, phụ kiện bắn pháo hoa nổ; Cấp Giấy phép xuất khẩu pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ và thiết bị, phụ kiện bắn pháo hoa nổ; Cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hoa, thuốc pháo hoa; Cấp Giấy phép xuất khẩu pháo hoa, thuốc pháo hoa; Cấp Giấy phép mua pháo hoa để kinh doanh; Cấp Giấy phép vận chuyển pháo hoa, thuốc pháo hoa để sản xuất, kinh doanh.

(5) Sửa đổi, bổ sung 02 biểu mẫu gồm: Biểu mẫu Giấy phép vận chuyển pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo và Biểu mẫu đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển pháo hoa nổ, pháo hoa, thuốc pháo nổ, thuốc pháo hoa.

(6) Về quy định nộp hồ sơ: Nghị định số 58/2026/NĐ-CP bổ sung hình thức nộp hồ sơ trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) để người dân, doanh nghiệp có thêm sự lựa chọn trong thực hiện các thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý, sử dụng pháo.

3.2. Quy định bãi bỏ

(1) Tại khoản 23 Điều 3 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP bãi bỏ quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 137/2020/NĐ-CP: Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhu cầu tổ chức bắn pháo hoa nổ theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 11 Nghị định này hoặc muốn thay đổi tầm bắn, thời lượng bắn pháo hoa nổ, phải đề nghị bằng văn bản với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước 30 ngày. Nội dung văn bản nêu rõ số lượng, tầm bắn, số điểm bắn, thời gian, thời

lượng và địa điểm dự kiến bắn pháo hoa nổ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

(2) Bãi bỏ hình thức nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

4. Lĩnh vực đăng ký và quản lý cư trú

4.1. Quy định mới

1) Nghị định quy định cụ thể trường hợp đăng ký tạm trú vào chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn ở nhờ thì giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp là “văn bản cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ chỗ ở hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân” và văn bản này không phải công chứng hoặc chứng thực. Quy định này tạo hành lang pháp lý rõ ràng, cụ thể trong triển khai thực hiện, bảo đảm thống nhất trong phạm vi toàn quốc. Theo đó, Nghị định mới sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 5 Nghị định số 154/2024/NĐ-CP: “Một trong những giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp đăng ký tạm trú vào chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ thì giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp là văn bản cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ chỗ ở hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân và văn bản đó không phải công chứng hoặc chứng thực”.

(2) Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định về việc đăng ký cư trú cho người chưa thành niên, bảo đảm phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến ANTT. Theo đó, Nghị định sửa đổi quy định tại Điều 7 Nghị định số 154/2024/NĐ-CP một số nội dung sau: Trong thời hạn tối đa 60 ngày, kể từ ngày người chưa thành niên được đăng ký khai sinh thì cha hoặc mẹ hoặc chủ hộ hoặc người giám hộ có trách nhiệm thực hiện thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, khai báo thông tin về cư trú cho người chưa thành niên. Trường hợp cha, mẹ, người giám hộ của người dưới 6 tuổi có nơi thường trú nhưng không phải nơi đang thực tế sinh sống thì người dưới 6 tuổi được đăng ký thường trú tại nơi thường trú của cha, mẹ hoặc người giám hộ. Trường hợp đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú cho người dưới 6 tuổi tại nơi thường trú, nơi tạm trú của cha, mẹ, người giám hộ theo quy định khoản 2 Điều 7 thì cơ quan đăng ký cư trú không phải thực hiện kiểm tra, xác minh điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú.

(3) Nghị định sửa đổi quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 154/2024/NĐ-CP, quy định cụ thể việc lấy ý kiến đồng ý của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp, người đại diện hợp pháp, người thừa kế theo quy định pháp luật,

cha, mẹ, người giám hộ, thành viên hộ gia đình được thực hiện bằng một trong các hình thức sau: Ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai thay đổi thông tin cư trú; Xác nhận nội dung đồng ý thông qua Ứng dụng định danh quốc gia (VN eID) hoặc dịch vụ công trực tuyến: Cơ quan đăng ký cư trú trao đổi, lấy ý kiến trực tiếp thông qua việc kiểm tra, xác minh cư trú; Có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

(4) Nghị định sửa đổi quy định về hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký thường trú tại Điều 9 Nghị định số 154/2024/NĐ-CP nhằm cắt giảm thủ tục hành chính, đơn giản hóa hồ sơ thủ tục cho người dân, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý cư trú, cụ thể như sau:

- Đối với trường hợp thuộc diện xóa đăng ký thường trú do bị hủy kết quả đăng ký thường trú thì: Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hủy bỏ đăng ký thường trú của thủ trưởng cấp trên trực tiếp hoặc ngay sau khi ra quyết định hủy bỏ đăng ký thường trú đối với công dân, cơ quan đăng ký cư trú thực hiện việc xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Đối với trường hợp thuộc diện xóa đăng ký thường trú do chết; có quyết định của Tòa án tuyên bố mất tích hoặc đã chết, đã được cơ quan có thẩm quyền cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam (quy định tại điểm a, a khoản 1 Điều 24 Luật Cư trú) thì: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan đăng ký cư trú tiếp nhận thông tin phản ánh về người thuộc trường hợp bị xóa đăng ký thường trú, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, thực hiện xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Đối với các trường hợp thuộc diện xóa đăng ký thường trú khác (quy định tại điểm b, d, e, g, h, i khoản 1 Điều 24 Luật Cư trú) thì: Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hộ gia đình có người thuộc diện xóa đăng ký thường trú thì người thuộc diện xóa đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình hoặc người đại diện theo pháp luật có trách nhiệm thực hiện thủ tục xóa đăng ký thường trú.

+ Hồ sơ xóa đăng ký thường trú gồm: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú và giấy tờ, tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp xóa đăng ký thường trú,

+ Người thực hiện thủ tục nộp 01 hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) đến cơ quan đăng ký cư trú.

+ Trường hợp người bị đề nghị xóa đăng ký thường trú chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông tin về người đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư không đầy đủ, chính xác thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ thì cơ quan đăng ký cư trú thực hiện xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

+ Trường hợp người thuộc diện xóa đăng ký thường trú theo quy định tại điểm b, d, e, g, h, i khoản 1 Điều 24 Luật Cư trú mà hộ gia đình chỉ có 01 người hoặc đại diện hộ gia đình hoặc người đại diện theo pháp luật không thực hiện thủ tục xóa đăng ký thường trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, lập biên bản về việc công dân, đại diện hộ gia đình không thực hiện thủ tục xóa đăng ký thường trú và thực hiện xóa đăng ký thường trú đối với công dân.

+ Đối với trường hợp người thuộc diện xóa đăng ký thường trú có nơi thường trú trong cơ quan, đơn vị quản lý người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang nhân dân có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký cư trú trên địa bàn đóng quân xóa đăng ký thường trú đối với người thuộc đơn vị mình quản lý. Văn bản đề nghị cần nêu rõ họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân của người thuộc trường hợp xóa đăng ký thường trú; lý do đề nghị xóa đăng ký thường trú.

- Sau khi thực hiện việc xóa đăng ký thường trú, cơ quan đăng ký cư trú thông báo bằng văn bản giấy hoặc bản điện tử hoặc hình thức điện tử khác cho người bị xóa đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình.

(5) Nghị định sửa đổi quy định về hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký tạm trú tại Điều 10 Nghị định số 154/2024/NĐ-CP nhằm cắt giảm thủ tục hành chính, đơn giản hóa hồ sơ thủ tục cho người dân, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý cư trú, cụ thể như sau:

- Đối với trường hợp thuộc diện xóa đăng ký tạm trú do bị hủy kết quả đăng ký tạm trú thị: Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hủy bỏ đăng ký tạm trú của thủ trưởng cấp trên trực tiếp hoặc ngay sau khi ra quyết định hủy bỏ đăng ký tạm trú đối với công dân, cơ quan đăng ký cư trú thực hiện việc

xóa đăng ký tạm trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Đối với trường hợp thuộc diện xóa đăng ký thường trú do chết; có quyết định của Tòa án tuyên bố mất tích hoặc đã chết, đã được cơ quan có thẩm quyền cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, đã được đăng ký thường trú tại chính nơi tạm trú (*quy định tại điểm a, d, đ khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú*) thì: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan đăng ký cư trú tiếp nhận thông tin thông qua kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác do cơ quan, tổ chức quản lý, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, thực hiện xóa đăng ký tạm trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Đối với các trường hợp khác (*quy định tại điểm c, e, g, h khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú*) thì: Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hộ gia đình có người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú theo thì người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú hoặc đại diện hộ gia đình hoặc người đại diện hợp pháp có trách nhiệm thực hiện thủ tục xóa đăng ký tạm trú.

+ Hồ sơ xóa đăng ký tạm trú gồm: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú và giấy tờ, tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp xóa đăng ký tạm trú.

+ Người thực hiện thủ tục nộp 01 hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) đến cơ quan đăng ký cư trú.

+ Trường hợp người bị đề nghị xóa đăng ký tạm trú có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư nhưng không đầy đủ, chính xác thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ thì cơ quan đăng ký cư trú phải xóa đăng ký tạm trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

+ Trường hợp thuộc diện xóa đăng ký tạm trú theo quy định tại điểm c, e, g, h khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú mà hộ gia đình chỉ có 01 người hoặc người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú hoặc đại diện hộ gia đình hoặc người đại diện hợp pháp không thực hiện thủ tục xóa đăng ký tạm trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách

nhiệm kiểm tra, xác minh, lập biên bản về việc công dân, đại diện hộ gia đình không thực hiện thủ tục xóa đăng ký tạm trú và thực hiện xóa đăng ký tạm trú đối với công dân.

- Cơ quan, đơn vị quản lý người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang nhân dân có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký cư trú trên địa bàn đóng quân xóa đăng ký tạm trú đối với người thuộc đơn vị mình quản lý. Văn bản đề nghị cần nêu rõ họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân của người cần xóa đăng ký tạm trú; lý do đề nghị xóa đăng ký tạm trú.

- Sau khi thực hiện việc xóa đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú thông báo bằng văn bản giấy hoặc bản điện tử hoặc hình thức điện tử khác cho người bị xóa đăng ký tạm trú hoặc đại diện hộ gia đình."

(6) Tại khoản 3 Điều 3; khoản 1 Điều 4; điểm a khoản 12 Điều 8 đối với các thủ tục đăng ký cư trú sửa đổi, bổ sung hình thức tiếp nhận hồ sơ thành: *trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID)*.

(7) Ban hành Mẫu số 01: Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở và Mẫu số 02: Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú.

4.2. Quy định bãi bỏ

(1) Công dân không phải làm thủ tục xóa đăng ký thường trú đối với trường hợp: bị hủy kết quả đăng ký thường trú; chết; có quyết định của Toà án tuyên bố mất tích hoặc đã chết, đã được cơ quan có thẩm quyền cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam (*quy định tại điểm a, đ khoản 1 Điều 24 Luật Cư trú*) mà cơ quan đăng ký cư trú trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày: có quyết định hủy đăng ký thường trú, hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan đăng ký cư trú tiếp nhận thông tin phải thực hiện xóa đăng ký thường trú cho công dân.

(2) Công dân không phải làm thủ tục xóa đăng ký tạm trú đối với trường hợp: bị hủy kết quả đăng ký tạm trú; chết, có quyết định của Toà án tuyên bố mất tích hoặc đã chết, đã được cơ quan có thẩm quyền cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, đã được đăng ký thường trú tại chính nơi tạm trú (*quy định tại điểm a, d, đ khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú*) mà cơ quan đăng ký cư trú trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày: có quyết định hủy

đăng ký tạm trú; hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan đăng ký cư trú tiếp nhận thông tin phải thực hiện xóa đăng ký tạm trú cho công dân.

(3) Bãi bỏ quy định phương thức nộp hồ sơ *trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính công ích* đối với trường hợp công dân nộp hồ sơ đăng ký cư trú và Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở đến cơ quan đăng ký cư trú (*tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 154/2024/NĐ-CP*).

(4) Bãi bỏ quy định hình thức nộp hồ sơ qua *dịch vụ bưu chính công ích* với trường hợp người không có nơi thường trú, nơi tạm trú khai báo thông tin về cư trú theo mẫu Tờ khai thay đổi thông tin cư trú đến cơ quan đăng ký cư trú tại nơi ở hiện tại theo quy định tại Điều 19 Luật Cư trú (*quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 154/2024/NĐ-CP*) và trường hợp Công dân nộp hồ sơ đề nghị xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ, nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (*quy định tại điểm a khoản 12 Điều 8 Nghị định số 154/2024/NĐ-CP*).

(5) Bãi bỏ Mẫu số 01, Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP.

4.3. Quy định chuyển tiếp

Đối với quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP về đăng ký cư trú cho người chưa thành niên sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026 cùng thời gian có hiệu lực thi hành của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến ANTT.

5. Lĩnh vực cấp và quản lý căn cước

5.1. Quy định mới

(1) Sửa đổi quy định về trách nhiệm của công an cấp xã về thu thập, cập nhật thông tin công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 70/2024/NĐ-CP như sau: Công an cấp xã nơi công dân cư trú có trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin về công dân cư trú trên địa bàn quản lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ việc giải quyết thủ tục đăng ký, khai báo, điều chỉnh thông tin cư trú của công dân; sổ sách quản lý về cư trú; tàng thư, từ việc giải quyết cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thu thập, cập nhật thông tin của công dân từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử hoặc giấy tờ, sổ sách quản lý hộ tịch. Trường hợp thông tin, giấy tờ, tài liệu nêu trên về công dân

chưa có hoặc chưa đầy đủ thì được thu thập, cập nhật từ công dân thông qua Phiếu thu thập thông tin dân cư, Phiếu đề nghị giải quyết thủ tục về căn cước.

2) Sửa đổi, bổ sung quy định về việc điều chỉnh thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước (quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 và khoản 2, khoản 3 Điều 14 Nghị định số 70/2024/NĐ-CP) như sau: Trường hợp công dân phát hiện thông tin do mình cung cấp để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước có sự thay đổi hoặc sai sót thì đề nghị công an cấp xã thực hiện điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trình tự, thủ tục điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo đề nghị của công dân:

- Công dân đề nghị điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua, Cơ sở dữ liệu căn cước Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) hoặc trực tiếp tại cơ quan Công an nơi gần nhất;

- Hồ sơ đề nghị gồm: Phiếu đề nghị giải quyết thủ tục về căn cước và tài liệu chứng minh thông tin cần điều chỉnh;

(3) Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của công an cấp xã (quy định khoản 4, khoản 5 Điều 9 Nghị định số 70/2024/NĐ-CP) như sau: Trưởng Công an cấp xã có thẩm quyền khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cung cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, tổ chức khác có trụ sở chính trên địa bàn quản lý và có nhân cư trú trên địa bàn quản lý quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định khi có yêu thi thác cung cấp thông tin bằng văn bản.

(4) Nghị định bổ sung quy định về việc xác lập số định danh cá nhân đối với công dân khi, ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Nghị định số 70/2024/NĐ-CP). Đồng thời, để tạo thuận lợi cho người dân, Nghị định cũng bãi bỏ quy định về việc hủy xác lập số định danh cá nhân đối với các trường hợp được xác định lại giới tính, cải chính 1 tịch do có sai sót về năm sinh theo quy định pháp luật về đăng ký hộ tịch và pháp luật khác có liên quan; (2) Có sai sót về thông tin nơi đăng ký khai sinh, năm sinh, giới tính của công dân khi thu thập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (quy định tại điểm a, điểm b khoản 7 Điều 11 Nghị định số 70/2024/NĐ-CP). Đối với nội dung này, theo quy định khoản 8 Điều 11 Nghị định số 70/2024/NĐ-CP thì việc hủy, xác lập lại số định danh cá nhân đối với trường hợp nêu trên được thực hiện theo nhu cầu của công dân, trường hợp công dân

không có nhu cầu hủy, xác lập lại số định danh cá nhân thì tiếp tục sử dụng số định danh cá nhân đang sử dụng, tuy nhiên trong thực tiễn mặc dù công dân không có nhu cầu hủy nhưng khi đi thực hiện các giao dịch dân sự nhiều đơn vị, tổ chức buộc công dân phải hủy, xác lập lại số định danh cá nhân mới giải quyết các giao dịch dân sự (điển hình như việc cung cấp các dịch vụ tín dụng tại ngân hàng).

(5) Nghị định cũng bãi bỏ quy định về cấp xác nhận số chứng minh nhân dân 9 số, số định danh cá nhân đã bị hủy quy định tại Điều 12 Nghị định 70/2024/NĐ-CP đồng thời, quy định nội dung Điều này theo hướng quy định về “Thông tin số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân đã hủy” Cụ thể:

- Thông tin số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân đã hủy được mã hóa, tích hợp trong mã QR trên thẻ căn cước, trong bộ phận lưu trữ của thẻ căn cước, trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID).

Cơ quan, tổ chức, cá nhân quét mã QR trên thẻ căn cước, khai thác thông tin trong bộ phận lưu trữ của thẻ căn cước, khai thác thông tin trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) và sử dụng thông tin số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân đã hủy truy xuất được qua mã QR, trong bộ phận lưu trữ của thẻ căn cước, khai thác thông tin trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) để phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được yêu cầu công dân phải cung cấp xác nhận số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân đã hủy.

(6) Nghị định bổ sung quy định về việc cấp đổi thẻ căn cước do có thay đổi về địa giới hành chính thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) tại khoản 5 Điều 20 và khoản 2 Điều 21 Nghị định số 70/2024/NĐ-CP; bổ sung quy định về việc thu hồi thẻ căn cước đối với trường hợp bị hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam (*quy định tại Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 70/2024/NĐ-CP*).

(7) Sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự, thủ tục thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và cấp giấy chứng nhận căn cước (*quy định tại Điều 24 Nghị định số 70/2024/NĐ-CP*) theo hướng: Giao trách nhiệm thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và thu nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch cho *Công an cấp xã* trong phạm vi đơn vị hành chính cấp

tỉnh nơi người đó sinh sống hoặc cơ quan quản lý căn cước của *Công an cấp tỉnh* đề nghị thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

(8) Nghị định cũng bổ sung quy định việc: Các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm bảo đảm điều kiện hạ tầng kỹ thuật để kết nối hệ thống thông tin do mình quản lý với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phải hoàn thành việc kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chậm nhất 03 tháng kể từ ngày đưa vào vận hành, khai thác, sử dụng. Đồng thời, giao Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn chi tiết quy trình thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông tin giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; Quy trình tra cứu, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; kiểm tra, đánh giá bảo mật, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu tại khoản 2 Điều 7, khoản 3 Điều 16 Nghị định số 70/2024/NĐ-CP khi thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; quy trình kiểm tra, phúc tra, giám sát việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

(9) Nghị định ban hành Phụ lục Danh mục các thông tin liên quan đến công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành chia sẻ cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

5.2. Quy định bãi bỏ

(1) Bãi bỏ quy định tại Điều 12 Nghị định 70/2024/NĐ về xác nhận số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân bị hủy.

(2) Bãi bỏ quy định về việc hủy, xác lập lại số định danh cá nhân đối với các trường hợp được xác định lại giới tính, cải chính hộ tịch do có sai sót về năm sinh theo quy định pháp luật về đăng ký hộ tịch và pháp luật khác có liên quan; Có sai sót về thông tin nơi đăng ký khai sinh, năm sinh, giới tính của công dân khi thu thập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (quy định tại điểm a, điểm b khoản 7 Điều 11 Nghị định số 70/2024/NĐ-CP).

(3) Bãi bỏ Phụ lục Danh mục các thông tin liên quan đến công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong cơ sở dữ liệu quốc

gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành chia sẻ cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ban hành kèm theo Nghị định số 70/2024/NĐ-CP.

5.3. Quy định chuyển tiếp

Các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phải hoàn thành việc kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chậm nhất 03 tháng kể từ ngày đưa vào vận hành, khai thác, sử dụng.

Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc đề nghị liên hệ về Công an xã Vĩnh Trụ, tỉnh Ninh Bình để được hướng dẫn. Giao Công an xã Vĩnh Trụ hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện và tổng hợp tình hình, kết quả, báo cáo Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân xã theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh UBND xã;
- Lưu: VT, CAX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Minh Ngọc